UBND TỈNH HƯNG YÊN
**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Phụ lục 01**

# BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO NĂM 2026

| TT | Xã/phường | Tổng hộ nghèo phê duyệt tại QĐ số 2226/QĐ-UBND | Số hộ nghèo tại thời điểm hiện tại | Số lao động thuộc hộ nghèo được học nghề | Số lao động thuộc hộ nghèo được tạo việc làm | Số người thuộc hộ nghèo được tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật | Số hộ nghèo được giải quyết vay vốn ưu đãi | Số hộ được hỗ trợ cây, con giống, vật nuôi | Số hộ được hỗ trợ thuê nhà, cho mượn nhà ở | Hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 13/2026 | | Hỗ trợ BHYT người thuộc hộ thoát nghèo (Nghị quyết 16/2026/NQ-HĐND | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Tổng số | Kinh phí | Tổng số | Kinh phí |
| 1 | Phường Phố Hiến | 24 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Phường Hồng Châu | 18 | | | | | | | | | | | |
| 3 | Phường Sơn Nam | 20 | | | | | | | | | | | |
| 4 | Phường Mỹ Hào | 55 | | | | | | | | | | | |
| 5 | Phường Thượng Hồng | 32 | | | | | | | | | | | |
| 6 | Phường  Đường Hào | 24 | | | | | | | | | | | |
| 7 | Phường Trần Hưng Đạo | 66 | | | | | | | | | | | |
| 8 | Phường Trần Lãm | 196 | | | | | | | | | | | |
| 9 | Phường Vũ Phúc | 170 | | | | | | | | | | | |
| 10 | Phường Trà Lý | 114 | | | | | | | | | | | |
| 11 | Phường Thái Bình | 244 | | | | | | | | | | | |
| 12 | Xã Tân Hưng | 32 | | | | | | | | | | | |
| 13 | Xã Lạc Đạo | 60 | | | | | | | | | | | |
| 14 | Xã Đại Đồng | 52 | | | | | | | | | | | |
| 15 | Xã Như Quỳnh | 16 | | | | | | | | | | | |
| 16 | Xã Văn Giang | 0 | | | | | | | | | | | |
| 17 | Xã Phụng Công | 0 | | | | | | | | | | | |

| TT | Xã/phường | Tổng hộ nghèo phê duyệt tại QĐ số 2226/QĐ-UBND | Số hộ nghèo tại thời điểm hiện tại | Số lao động thuộc hộ nghèo được học nghề | Số lao động thuộc hộ nghèo được tạo việc làm | Số người thuộc hộ nghèo được tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật | Số hộ nghèo được giải quyết vay vốn ưu đãi | Số hộ được hỗ trợ cây, con giống, vật nuôi | Số hộ được hỗ trợ thuê nhà, cho mượn nhà ở | Hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 13/2026 | | Hỗ trợ BHYT người thuộc hộ thoát nghèo (Nghị quyết 16/2026/NQ-HĐND | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Tổng số | Kinh phí | Tổng số | Kinh phí |
| 18 | Xã Nghĩa Trụ | 0 | | | | | | | | | | | |
| 19 | Xã Mễ Sở | 10 | | | | | | | | | | | |
| 20 | Xã Nguyễn Văn Linh | 12 | | | | | | | | | | | |
| 21 | Xã Hoàn Long | 0 | | | | | | | | | | | |
| 22 | Xã Yên Mỹ | 56 | | | | | | | | | | | |
| 23 | Xã Việt Yên | 45 | | | | | | | | | | | |
| 24 | Xã Ân Thi | 35 | | | | | | | | | | | |
| 25 | Xã Phạm Ngũ Lão | 49 | | | | | | | | | | | |
| 26 | Xã Xuân Trúc | 27 | | | | | | | | | | | |
| 27 | Xã Nguyễn Trãi | 34 | | | | | | | | | | | |
| 28 | Xã Hồng Quang | 26 | | | | | | | | | | | |
| 29 | Xã Khoái Châu | 61 | | | | | | | | | | | |
| 30 | Xã Triệu Việt Vương | 69 | | | | | | | | | | | |
| 31 | Xã Việt Tiến | 58 | | | | | | | | | | | |
| 32 | Xã Châu Ninh | 33 | | | | | | | | | | | |
| 33 | Xã Chí Minh | 62 | | | | | | | | | | | |
| 34 | Xã Lương Bằng | 25 | | | | | | | | | | | |
| 35 | Xã Nghĩa Dân | 24 | | | | | | | | | | | |
| 36 | Xã Đức Hợp | 21 | | | | | | | | | | | |

| TT | Xã/phường | Tổng hộ nghèo phê duyệt tại QĐ số 2226/QĐ-UBND | Số hộ nghèo tại thời điểm hiện tại | Số lao động thuộc hộ nghèo được học nghề | Số lao động thuộc hộ nghèo được tạo việc làm | Số người thuộc hộ nghèo được tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật | Số hộ nghèo được giải quyết vay vốn ưu đãi | Số hộ được hỗ trợ cây, con giống, vật nuôi | Số hộ được hỗ trợ thuê nhà, cho mượn nhà ở | Hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 13/2026 | | Hỗ trợ BHYT người thuộc hộ thoát nghèo (Nghị quyết 16/2026/NQ-HĐND | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Tổng số | Kinh phí | Tổng số | Kinh phí |
| 37 | Xã Hiệp Cường | 16 | | | | | | | | | | | |
| 38 | Xã Hoàng Hoa Thám | 49 | | | | | | | | | | | |
| 39 | Xã Tiên Hoa | 60 | | | | | | | | | | | |
| 40 | Xã Tiên Lữ | 37 | | | | | | | | | | | |
| 41 | Xã Quang Hưng | 33 | | | | | | | | | | | |
| 42 | Xã Đoàn Đào | 9 | | | | | | | | | | | |
| 43 | Xã Tiên Tiến | 32 | | | | | | | | | | | |
| 44 | Xã Tống Trân | 38 | | | | | | | | | | | |
| 45 | Xã Quỳnh Phụ | 318 | | | | | | | | | | | |
| 46 | Xã A Sào | 144 | | | | | | | | | | | |
| 47 | Xã Minh Thọ | 143 | | | | | | | | | | | |
| 48 | Xã Ngọc Lâm | 133 | | | | | | | | | | | |
| 49 | Xã Phụ Dực | 210 | | | | | | | | | | | |
| 50 | Xã Đồng Bằng | 165 | | | | | | | | | | | |
| 51 | Xã Nguyễn Du | 173 | | | | | | | | | | | |
| 52 | Xã Quỳnh An | 240 | | | | | | | | | | | |
| 53 | Xã Tân Tiến | 140 | | | | | | | | | | | |
| 54 | Xã Hưng Hà | 214 | | | | | | | | | | | |
| 55 | Xã Ngự Thiên | 151 | | | | | | | | | | | |

| TT | Xã/phường | Tổng hộ nghèo phê duyệt tại QĐ số 2226/QĐ-UBND | Số hộ nghèo tại thời điểm hiện tại | Số lao động thuộc hộ nghèo được học nghề | Số lao động thuộc hộ nghèo được tạo việc làm | Số người thuộc hộ nghèo được tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật | Số hộ nghèo được giải quyết vay vốn ưu đãi | Số hộ được hỗ trợ cây, con giống, vật nuôi | Số hộ được hỗ trợ thuê nhà, cho mượn nhà ở | Hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 13/2026 | | Hỗ trợ BHYT người thuộc hộ thoát nghèo (Nghị quyết 16/2026/NQ-HĐND | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Tổng số | Kinh phí | Tổng số | Kinh phí |
| 56 | Xã Long Hưng | 194 | | | | | | | | | | | |
| 57 | Xã Diên Hà | 160 | | | | | | | | | | | |
| 58 | Xã Thần Khê | 141 | | | | | | | | | | | |
| 59 | Xã Tiên La | 118 | | | | | | | | | | | |
| 60 | Xã Lê Quý Đôn | 71 | | | | | | | | | | | |
| 61 | Xã Hồng Minh | 96 | | | | | | | | | | | |
| 62 | Xã Đông Hưng | 131 | | | | | | | | | | | |
| 63 | Xã Bắc Đông Hưng | 86 | | | | | | | | | | | |
| 64 | Xã Bắc Tiên Hưng | 150 | | | | | | | | | | | |
| 65 | Xã Đông Tiên Hưng | 89 | | | | | | | | | | | |
| 66 | Xã Bắc Đông Quan | 86 | | | | | | | | | | | |
| 67 | Xã Tiên Hưng | 153 | | | | | | | | | | | |
| 68 | Xã Nam Tiên Hưng | 155 | | | | | | | | | | | |
| 69 | Xã Nam Đông Hưng | 95 | | | | | | | | | | | |
| 70 | Xã Đông Quan | 115 | | | | | | | | | | | |
| 71 | Xã Thái Thụy | 240 | | | | | | | | | | | |
| 72 | Xã Tây Thụy Anh | 81 | | | | | | | | | | | |
| 73 | Xã Bắc Thụy Anh | 103 | | | | | | | | | | | |
| 74 | Xã Đông Thụy Anh | 218 | | | | | | | | | | | |

| TT | Xã/phường | Tổng hộ nghèo phê duyệt tại QĐ số 2226/QĐ-UBND | Số hộ nghèo tại thời điểm hiện tại | Số lao động thuộc hộ nghèo được học nghề | Số lao động thuộc hộ nghèo được tạo việc làm | Số người thuộc hộ nghèo được tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật | Số hộ nghèo được giải quyết vay vốn ưu đãi | Số hộ được hỗ trợ cây, con giống, vật nuôi | Số hộ được hỗ trợ thuê nhà, cho mượn nhà ở | Hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 13/2026 | | Hỗ trợ BHYT người thuộc hộ thoát nghèo (Nghị quyết 16/2026/NQ-HĐND | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Tổng số | Kinh phí | Tổng số | Kinh phí |
| 75 | Xã Thụy Anh | 70 | | | | | | | | | | | |
| 76 | Xã Nam Thụy Anh | 143 | | | | | | | | | | | |
| 77 | Xã Bắc Thái Ninh | 103 | | | | | | | | | | | |
| 78 | Xã Tây Thái Ninh | 56 | | | | | | | | | | | |
| 79 | Xã Thái Ninh | 198 | | | | | | | | | | | |
| 80 | Xã Đông Thái Ninh | 99 | | | | | | | | | | | |
| 81 | Xã Nam Thái Ninh | 116 | | | | | | | | | | | |
| 82 | Xã Tiền Hải | 173 | | | | | | | | | | | |
| 83 | Xã Đông Tiền Hải | 135 | | | | | | | | | | | |
| 84 | Xã Đồng Châu | 98 | | | | | | | | | | | |
| 85 | Xã Ái Quốc | 73 | | | | | | | | | | | |
| 86 | Xã Tây Tiền Hải | 87 | | | | | | | | | | | |
| 87 | Xã Nam Cường | 106 | | | | | | | | | | | |
| 88 | Xã Nam Tiền Hải | 118 | | | | | | | | | | | |
| 89 | Xã Hưng Phú | 89 | | | | | | | | | | | |
| 90 | Xã Kiến Xương | 215 | | | | | | | | | | | |
| 91 | Xã Trà Giang | 89 | | | | | | | | | | | |
| 92 | Xã Bình Nguyên | 98 | | | | | | | | | | | |
| 93 | Xã Lê Lợi | 95 | | | | | | | | | | | |

| TT | Xã/phường | Tổng hộ nghèo phê duyệt tại QĐ số 2226/QĐ-UBND | Số hộ nghèo tại thời điểm hiện tại | Số lao động thuộc hộ nghèo được học nghề | Số lao động thuộc hộ nghèo được tạo việc làm | Số người thuộc hộ nghèo được tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật | Số hộ nghèo được giải quyết vay vốn ưu đãi | Số hộ được hỗ trợ cây, con giống, vật nuôi | Số hộ được hỗ trợ thuê nhà, cho mượn nhà ở | Hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 13/2026 | | Hỗ trợ BHYT người thuộc hộ thoát nghèo (Nghị quyết 16/2026/NQ-HĐND | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Tổng số | Kinh phí | Tổng số | Kinh phí |
| 94 | Xã Quang Lịch | 73 | | | | | | | | | | | |
| 95 | Xã Vũ Quý | 101 | | | | | | | | | | | |
| 96 | Xã Hồng Vũ | 85 | | | | | | | | | | | |
| 97 | Xã Bình Thanh | 99 | | | | | | | | | | | |
| 98 | Xã Bình Định | 66 | | | | | | | | | | | |
| 99 | Xã Vũ Thư | 176 | | | | | | | | | | | |
| 100 | Xã Vạn Xuân | 293 | | | | | | | | | | | |
| 101 | Xã Thư Trì | 121 | | | | | | | | | | | |
| 102 | Xã Tân Thuận | 166 | | | | | | | | | | | |
| 103 | Xã Thư Vũ | 189 | | | | | | | | | | | |
| 104 | Xã Vũ Tiên | 248 | | | | | | | | | | | |
| **TỔNG CỘNG** | | **10.335** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | **0** | **0** |